

MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 2.0

FWD Đón đầu thay đổi 2.0 – giải pháp bảo hiểm giúp bạn vững vàng làm chủ mọi cơ hội phía trước.

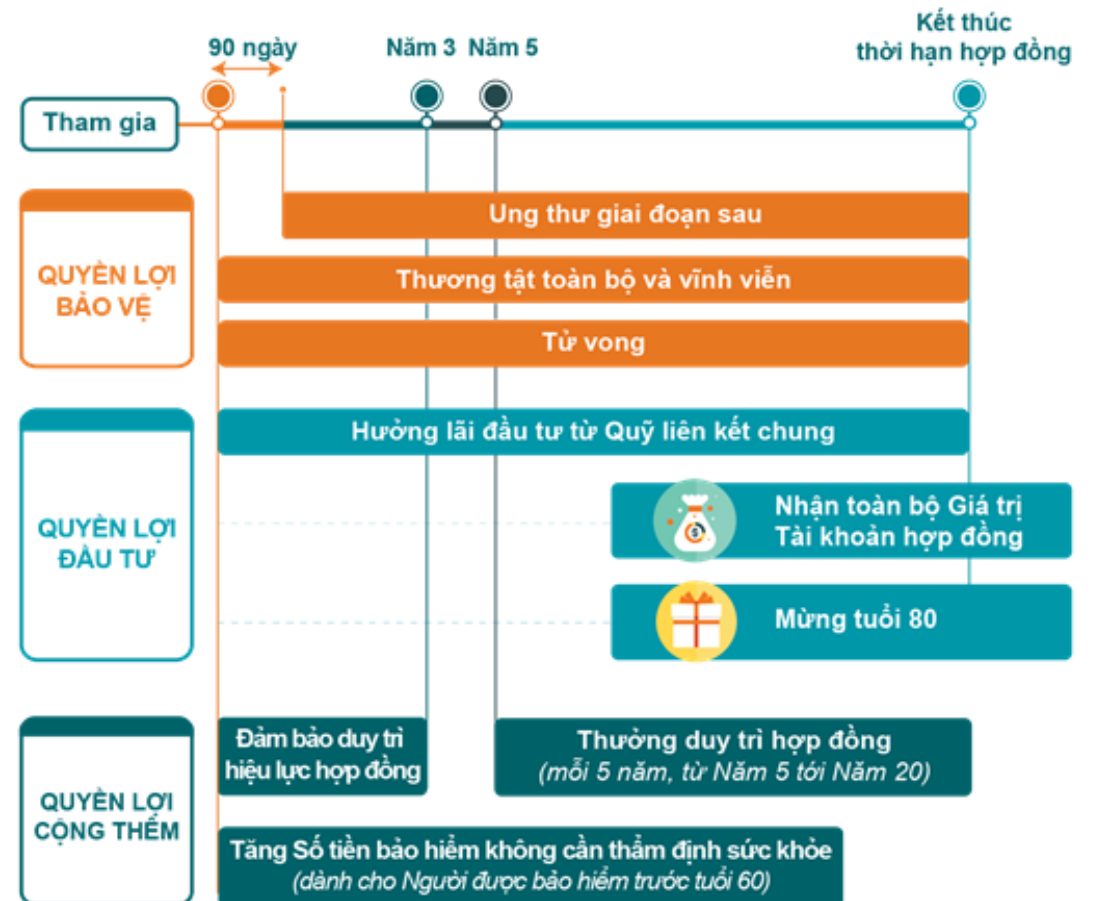
FWD Đón đầu thay đổi 2.0 được thiết kế để đảm bảo sự ổn định tài chính cho gia đình bạn trong mọi tình huống ngay cả những trường hợp ngoài ý muốn như bệnh ung thư; đồng thời là giải pháp đầu tư an toàn có đảm bảo lãi suất.

Ngoài ra, FWD Đón đầu thay đổi 2.0 giúp bạn linh hoạt và chủ động trước mọi nhu cầu tài chính với tính năng rút tiền trực tuyến 24/7. Chỉ với vài thao tác đơn giản trên điện thoại, bạn có thể rút tiền từ hợp đồng bảo hiểm mọi lúc, mọi nơi.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 2.0

- Thêm quyền lợi ý nghĩa khi mắc bệnh ung thư giai đoạn sau
- Hỗ trợ thu nhập khi thương tật toàn bộ và vĩnh viễn
- Hưởng lãi đầu tư an toàn, ổn định
- Rút tiền trực tuyến 24/7 từ hợp đồng bảo hiểm

TÓM TẮT QUYỀN LỢI FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 2.0



Vui lòng tham khảo các trang tiếp theo của tài liệu này để có thông tin chi tiết về các quyền lợi nêu trên.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN CÔNG TY TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính. Giấy phép thành lập và hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/11/2007, giấy phép thay đổi tên công ty số 47/GPĐC9/KDBH cấp ngày 01/09/2016 và các giấy phép điều chỉnh khác. Vốn điều lệ: 3.675 tỉ đồng (03/2019). Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam; Điện thoại : (+84) 28 6256 3688.

THÔNG TIN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Họ và tên:CTY BHNT FWD VIETNAM

Mã số:08910003

Số điện thoại:0862563677

Văn phòng:Agency Head Office

THÔNG TIN BÊN MUA BẢO HIỂM

Họ và tên:TRẦN VĂN A

Tuổi:

Giới tính:

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH

Họ và tên:TRẦN VĂN A

Tuổi:45

Giới tính:Nam

2. THÔNG TIN SẢN PHẨM

Sản phẩm	Người được bảo hiểm	Tuổi	Giới tính	Nhóm nghề nghiệp	Thời hạn đóng phí (dự kiến)	Thời hạn bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm
SẢN PHẨM CHÍNH								
FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 2.0	TRẦN VĂN A	45	Nam	1	20 năm	35 năm	1.000.000.000	38.400.000

Phí bảo hiểm	Năm	Nửa năm	Quý
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính	38.400.000	19.200.000	9.600.000
- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ (i)	-	-	-
Tổng phí bảo hiểm định kỳ	38.400.000	19.200.000	9.600.000
Khoản đầu tư thêm dự kiến (iii) :	-		

Ghi chú:

(i) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ cần được đóng đầy đủ khi đến hạn. Nếu phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ không được đóng khi đến hạn, tùy vào từng trường hợp cụ thể, Tài khoản đầu tư thêm hoặc Tài khoản bảo hiểm sẽ được dùng để đóng phí bảo hiểm đến hạn cho các sản phẩm bổ trợ.

(ii) Đây là Khoản đầu tư thêm minh họa số tiền Quý khách dự kiến đóng thêm trong năm đầu. Khoản đầu tư thêm các năm sau, nếu có, được thể hiện trong minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính.

3. MINH HỢA QUYỀN LỢI BẢO VỆ (ĐƯỢC ĐẢM BẢO)

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm
TRẦN VĂN A		
FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 2.0	Ung thư giai đoạn sau ⁽ⁱⁱⁱ⁾	300.000.000
	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 1.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm, và (iii) 500.000.000
	Tử vong	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 1.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm.

Ghi chú:

(iii) Hợp đồng vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực sau khi FWD chi trả quyền lợi Ung thư giai đoạn sau. Trong trường hợp NĐBH có nhiều hợp đồng của sản phẩm FWD Đón đầu thay đổi 2.0 đang có hiệu lực, tổng số tiền tối đa chi trả cho quyền lợi Ung thư giai đoạn sau cho 1 NĐBH tính trên tất cả các hợp đồng là 2 tỷ đồng.

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NDBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	GIÁ TRỊ MINH HỌA Ở MỨC LÃI SUẤT 6,5%/năm (iv)						Rút tiền
				Các loại phí khấu trừ	Các khoản thường	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
1/46	38.400	7.680	-	5.881	-	2.093	-	2.093	-	-
2/47	38.400	23.040	-	6.330	-	20.217	-	20.217	-	-
3/48	38.400	26.880	-	6.736	-	43.187	-	43.187	4.787	-
4/49	38.400	38.400	-	7.058	-	79.585	-	79.585	45.025	-
5/50	38.400	38.400	-	7.353	8.502	126.547	-	126.547	95.827	-
6/51	38.400	38.400	-	7.530	-	167.876	-	167.876	140.996	-
7/52	38.400	38.400	-	7.709	-	211.705	-	211.705	188.665	-
8/53	38.400	38.400	-	7.830	-	258.259	-	258.259	242.899	-
9/54	38.400	38.400	-	7.901	-	307.765	-	307.765	300.085	-
10/55	38.400	38.400	-	7.897	40.406	400.899	-	400.899	400.899	-
11/56	38.400	38.400	-	7.925	-	459.650	-	459.650	459.650	-
12/57	38.400	38.400	-	7.712	-	522.441	-	522.441	522.441	-
13/58	38.400	38.400	-	7.390	-	589.646	-	589.646	589.646	-
14/59	38.400	38.400	-	6.931	-	661.694	-	661.694	661.694	-
15/60	38.400	38.400	-	6.322	91.218	830.273	-	830.273	830.273	-
16/61	38.400	38.400	-	4.447	-	920.531	-	920.531	920.531	-
17/62	38.400	38.400	-	3.236	-	1.017.909	-	1.017.909	1.017.909	-
18/63	38.400	38.400	-	3.183	-	1.121.674	-	1.121.674	1.121.674	-
19/64	38.400	38.400	-	3.431	-	1.231.929	-	1.231.929	1.231.929	-
20/65	38.400	38.400	-	3.703	172.397	1.521.466	-	1.521.466	1.521.466	-
25/70	-	-	-	5.295	-	2.057.380	-	2.057.380	2.057.380	-
30/75	-	-	-	7.531	-	2.780.565	-	2.780.565	2.780.565	-
35/80	-	-	-	10.319	-	3.755.507	-	3.755.507	3.755.507	-
Tổng	768.000	710.400	-	228.745	312.523	3.755.507	-	3.755.507	3.755.507	-

Tại Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty sẽ chi trả quyền lợi:

- Mừng tuổi 80^(v) = 200.000.000 đồng; và
- Giá trị Tài khoản hợp đồng = 3.755.507.000 đồng

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NDBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	GIÁ TRỊ MINH HỌA Ở MỨC LÃI SUẤT ĐẢM BẢO						Rút tiền
				Các loại phí khấu trừ	Các khoản thưởng	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
1/46	38.400	7.680	-	5.881	-	1.979	-	1.979	-	-
2/47	38.400	23.040	-	6.332	-	19.552	-	19.552	-	-
3/48	38.400	26.880	-	6.744	-	41.186	-	41.186	2.786	-
4/49	38.400	38.400	-	7.079	-	75.159	-	75.159	40.599	-
5/50	38.400	38.400	-	7.395	4.515	114.515	-	114.515	83.795	-
6/51	38.400	38.400	-	7.642	-	149.737	-	149.737	122.857	-
7/52	38.400	38.400	-	7.883	-	185.770	-	185.770	162.730	-
8/53	38.400	38.400	-	8.093	-	221.573	-	221.573	206.213	-
9/54	38.400	38.400	-	8.287	-	258.074	-	258.074	250.394	-
10/55	38.400	38.400	-	8.448	13.851	307.715	-	307.715	307.715	-
11/56	38.400	38.400	-	9.079	-	343.859	-	343.859	343.859	-
12/57	38.400	38.400	-	9.233	-	380.572	-	380.572	380.572	-
13/58	38.400	38.400	-	9.366	-	417.884	-	417.884	417.884	-
14/59	38.400	38.400	-	9.475	-	455.833	-	455.833	455.833	-
15/60	38.400	38.400	-	9.572	20.726	515.168	-	515.168	515.168	-
16/61	38.400	38.400	-	9.726	-	552.067	-	552.067	552.067	-
17/62	38.400	38.400	-	9.788	-	589.457	-	589.457	589.457	-
18/63	38.400	38.400	-	9.826	-	627.369	-	627.369	627.369	-
19/64	38.400	38.400	-	9.821	-	665.854	-	665.854	665.854	-
20/65	38.400	38.400	-	9.764	23.366	728.341	-	728.341	728.341	-
25/70	-	-	-	13.227	-	724.788	-	724.788	724.788	-
30/75	-	-	-	23.092	-	686.313	-	686.313	686.313	-
35/80	-	-	-	51.399	-	546.022	-	546.022	546.022	-
TỔNG	768.000	710.400	-	505.494	62.458	546.022	-	546.022	546.022	-

Tại Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty sẽ chi trả quyền lợi:

- Mừng tuổi 80^(v) = 200.000.000 đồng; và
- Giá trị Tài khoản hợp đồng = 546.022.000 đồng

Ghi chú:

- Các giá trị minh họa trên đây chỉ đúng trong trường hợp Phí bảo hiểm cơ bản và (các) Khoản đầu tư thêm, nếu có, được đóng đầy đủ như minh họa và không có giao dịch phát sinh nào làm ảnh hưởng đến giá trị Tài khoản hợp đồng.
- Các giá trị được nêu trong bảng minh họa này được tính toán theo định kỳ đóng phí là hàng năm và Người được bảo hiểm (NĐBH) có sức khỏe chuẩn theo quy định của FWD.
- (iv) Mức lãi suất thực tế từ kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung được công bố có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất đầu tư đảm bảo (đã khấu trừ Phí quản lý quỹ) quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1-2	3-5	6-7	8-9	10-15	16+
Lãi suất đầu tư đảm bảo	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	1,5%

Lãi suất minh họa trên đây đã khấu trừ Phí quản lý quỹ để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ tối đa là 2%/năm.

Tài khoản hợp đồng được hưởng lãi hàng ngày và được tự động cộng vào tài khoản hàng tháng. Tham khảo mức lãi suất đầu tư thực tế được FWD cập nhật trên trang thông tin điện tử của FWD <https://www.fwd.com.vn/vi/dau-tu/lai-suot-dau-tu-cua-quy-lien-ket-chung/>.

- Cột (1): Phí bảo hiểm cơ bản là khoản phí bảo hiểm của sản phẩm chính được xác định dựa trên Số tiền bảo hiểm, tuổi và giới tính của NĐBH tại thời điểm hoàn tất Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.
Phí bảo hiểm cơ bản cần được đóng đầy đủ trong 3 năm hợp đồng đầu tiên. Kể từ năm hợp đồng thứ 4, Quý khách có thể đóng phí linh hoạt theo khả năng tài chính, tuy nhiên Quý khách nên tiếp tục đóng phí đều đặn như dự kiến để đảm bảo thực hiện kế hoạch tài chính.
- Cột (2): Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu. Phí ban đầu được tính dựa trên % Phí bảo hiểm cơ bản theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
Phí ban đầu tối đa = % Phí bảo hiểm cơ bản	80%	40%	30%	0%

- Cột (3): Khoản đầu tư thêm là khoản tiền BMBH đóng thêm vào hợp đồng sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ theo định kỳ, nếu có. Mức tối đa của Khoản đầu tư thêm trong mỗi năm hợp đồng hiện tại Công ty quy định là 2 lần Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của năm hợp đồng đầu tiên.
- Cột (4): Các loại phí khấu trừ bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng.
 - Phí bảo hiểm rủi ro là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo vệ theo cam kết trong hợp đồng.

- Phí quản lý hợp đồng là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì và cung cấp các dịch vụ liên quan đến hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng hiện tại là 33.000 đồng/tháng và mỗi năm tăng 3.000 đồng/tháng cho tới khi đạt mức tối đa là 60.000 đồng/tháng.

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
Phí quản lý hợp đồng/tháng	33.000	36.000	39.000	42.000	45.000	48.000	51.000	54.000	57.000	60.000

- Cột (5): Thưởng duy trì hợp đồng: 50% tổng các khoản lãi đầu tư phát sinh từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn 5 năm hợp đồng liên tiếp trong 20 năm hợp đồng đầu tiên. Thưởng duy trì hợp đồng được cộng vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối năm hợp đồng 5, 10, 15 và 20.
 - Điều kiện nhận Thưởng duy trì hợp đồng cho mỗi giai đoạn xét thưởng: (i) Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong năm hợp đồng; (ii) Hợp đồng có hiệu lực trong suốt giai đoạn xét thưởng và tại thời điểm trả thưởng; (iii) Quý khách không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm.
- Cột (6): Tài khoản bảo hiểm là số tiền được tích lũy từ Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng. Giá trị thể hiện ở Tài khoản Bảo hiểm đã bao gồm lãi hàng tháng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm (bao gồm phí rút tiền), nếu có.
- Cột (7): Tài khoản đầu tư thêm là số tiền được tích lũy từ Khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện ở Tài khoản đầu tư thêm đã bao gồm lãi hàng tháng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm, nếu có.
- Cột (8): Tài khoản hợp đồng là tổng của Tài khoản bảo hiểm và Tài khoản đầu tư thêm.
- Cột (9): Giá trị hoàn lại bằng Tài khoản bảo hiểm tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, cộng với Tài khoản đầu tư thêm và trừ đi các khoản nợ, nếu có. Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được tính theo % Phí bảo hiểm cơ bản 1 năm theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1-3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản một năm	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

- Cột (10): BMBH có thể yêu cầu rút một phần tiền từ Tài khoản hợp đồng bất kỳ lúc nào sau thời gian cân nhắc. Các khoản rút tiền sẽ thực hiện theo thứ tự từ Tài khoản đầu tư thêm sau đó đến Tài khoản bảo hiểm. Việc rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm có thể làm giảm Số tiền bảo hiểm. BMBH được miễn phí rút tiền từ Tài khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện chưa bao gồm phí rút tiền, nếu có. Trường hợp rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm, BMBH sẽ chịu Phí rút tiền được tính trên % số tiền rút theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Số tiền rút từ Tài khoản bảo hiểm	5%	4%	3%	2%	1%	0%

- (v) Quyền lợi Mừng tuổi 80 bằng 20% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm chi trả quyền lợi nhưng không vượt quá 500 triệu đồng.

Tổng số tiền chi trả cho Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ và vĩnh viễn cho tất cả các sản phẩm mà Người được bảo hiểm tham gia với FWD không vượt quá các giới hạn sau:

- Người được bảo hiểm từ 30 ngày tuổi đến dưới 6 tuổi: 2,5 tỷ đồng.
- Người được bảo hiểm từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi: 4 tỷ đồng.
- Người được bảo hiểm từ 18 tuổi trở lên: 20 tỷ đồng.

Vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ tham gia để biết thêm chi tiết về quyền lợi.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã đọc, hiểu và được tư vấn đầy đủ về Quy tắc và Điều khoản và quyền lợi của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ đính kèm minh họa trong tài liệu này.
- Bằng việc ký tên dưới đây, tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm trong minh họa quyền lợi bảo hiểm này.

Chữ ký/Xác nhận Bên mua bảo hiểm

Chữ ký/Xác nhận Tư vấn tài chính

Họ và tên:

Ngày : 15/10/2019

Họ và tên: CTY BHNT FWD VIETNAM

Ngày : 15/10/2019

Minh họa quyền lợi bảo hiểm này có giá trị minh họa khi có đầy đủ các trang và chữ ký của Bên mua bảo hiểm.